

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG THPT BÌNH PHỤC NHÚT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01/QĐ-THPT BPN

Chợ Gạo, ngày 15 tháng 01 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024
của Trường THPT Bình Phục Nhút

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 23/QĐ-SGDĐT ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Tiền Giang về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận tài vụ Trường THPT Bình Phục Nhút,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2024 của Trường THPT Bình Phục Nhút (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các Ông (bà) Phó hiệu trưởng, Tổ trưởng Tổ Văn phòng, Tổ trưởng các tổ có liên quan, bộ phận Tài vụ tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng KH-TC;
- Lưu: VT.



Đơn vị: TRƯỜNG THPT BÌNH PHỤC NHÚT

Chương: 422

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo QĐ số 03/QĐ-THPT BPN ngày 15/01/2024 của Trường THPT Bình Phục Nhứt)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

DVT: Ngân đồng



Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	
1	Lệ phí	
	Lệ phí	
2	Phí	
	Phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo dạy nghề	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
	Lệ phí	
2	Phí	
	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	8.398.455
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	8.398.455
	a. Chi con người	7.716.055
	- Mục: 6000 Chi lương	4.187.323
	Tiểu mục 6001: Lương ngạch bậc	4.168.584
	Tiểu mục 6001: Nâng lương	18.739
	Tiểu mục 6003: BC chưa tuyển	
	- Mục: 6050 Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo HĐ	0

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	Tiểu mục 6051: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo HĐ	
	- Mục 6100: PC lương	2.347.471
	Tiểu mục 6101: Phụ cấp chức vụ	85.320
	Tiểu mục 6106: Phụ cấp thêm giờ	201.468
	Tiểu mục 6107: Phụ cấp độc hại	
	Tiểu mục 6112: PC ưu đãi nghề	1.242.561
	Tiểu mục 6113: PC trách nhiệm	12.960
	Tiểu mục 6115: PC TNNG, TNVK	772.762
	Tiểu mục 6123: Phụ cấp công tác Đảng	32.400
	Tiểu mục 6149: Phụ cấp đoàn thể	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	1.181.261
	Tiểu mục 6301: Bảo hiểm xã hội	879.662
	Tiểu mục 6302: Bảo hiểm y tế	150.799
	Tiểu mục 6303: Kinh phí công đoàn	100.533
	Tiểu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	50.267
	b. Chi công việc	682.400
	Mục 6500: Dịch vụ công cộng	84.000
	Tiểu mục 6501: Tiền điện	84.000
	Tiểu mục 6502: Tiền nước sinh hoạt	
	Tiểu mục 6504: Thanh toán vệ sinh môi trường	0
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	80.000
	Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm	40.000
	Tiểu mục 6522: Mua sắm dụng cụ, công cụ	20.000
	Tiểu mục 6599: Vật tư văn phòng khác	20.000
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền	33.400
	Tiểu mục 6601: Cước phí điện thoại	5.000
	Tiểu mục 6605: Cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	20.000
	Tiểu mục 6608: Sách báo tạp chí Thư viện	
	Tiểu mục 6618: Khoản điện thoại	8.400
	Tiểu mục 6649: Khác	
	Mục 6650: Hội nghị	0
	Tiểu mục 6652: Bồi dưỡng báo cáo viên	
	Tiểu mục 6649: Chi khác	
	Mục 6700: Công tác phí	95.000
	Tiểu mục 6701: Tiền xe	15.000
	Tiểu mục 6702: Phụ cấp công tác phí	30.000
	Tiểu mục 6703: Tiền thuê phòng ngủ	20.000
	Tiểu mục 6704: Tiền khoán công tác phí	30.000

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	30.000
	Tiểu mục 6751: Thuê phương tiện VC	30.000
	Tiểu-mục 6754: Thuê thiết bị các loại	0
	Tiểu mục 6799: Chi phí thuê mướn khác	
	- Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	110.000
	Mục 6907: Nhà cửa	
	Mục 6912: Các thiết bị công nghệ thông tin	30.000
	Mục 6913: Tài sản thiết bị văn phòng	30.000
	Mục 6921: Đường điện, nước	50.000
	Mục 6949: Tài sản cố định khác	
	Mục 7000: Chi phí NV CM từng ngành	150.000
	Tiểu mục 7001: Chi mua hàng hóa, vật tư	30.000
	Tiểu mục 7004: Đồng phục, trang phục	20.000
	Tiểu mục 7049: Chi phí khác	100.000
	- Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	20.000
	Mục 7053: Mua bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	20.000
	c. Mua sắm, sửa chữa	
	- Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0.000
	Tiểu mục 6956: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	
	d. Chi khác	80.000
	Mục 7750: Chi khác	80.000
	Tiểu mục 7761: Chi tiếp khách	30.000
	Tiểu mục 7799: Chi các khoản khác	50.000
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0.000
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
	- Mục: 6050 Tiền công	0.000
	Tiểu mục 6051: Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo hợp đồng	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	0.000
	Tiểu mục 6301 Bảo hiểm xã hội	0.000
	Tiểu mục 6302: Bảo hiểm y tế	0.000
	Tiểu mục 6303: Kinh phí công đoàn	0.000
	Tiểu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	0.000
	b. Chi công việc	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
5	Chi bảo đảm xã hội	

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
6	Chi hoạt động kinh tế	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
1.1	Dự án A	
1.2	Dự án B	
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
2.1	Dự án A	
2.2	Dự án B	